PHỤ LỤC SỐ 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SA THẦY - TỈNH KON TUM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**143.172,86**	**1.393,13**	**6.258,60**	**58.391,79**	**29.828,79**	**4.035,36**	**3.737,99**	**5.846,21**	**6.549,57**	**3.842,34**	**18.520,40**	**4.768,68**
I	**Loại đất**													
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**134.515,77**	**1.049,49**	**4.796,76**	**57.503,37**	**29.296,39**	**3.252,47**	**2.988,89**	**5.567,29**	**6.237,51**	**2.515,43**	**17.078,32**	**4.229,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.204,82	95,95	89,95	87,13	209,35	59,34	82,13	139,67	149,89	94,44	47,80	149,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*736,53*	*87,51*	*39,06*	*37,83*	*69,12*	*34,01*	*45,38*	*139,36*	*82,81*	*19,97*	*37,67*	*143,81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.035,00	62,74	658,80	1.349,51	1.459,57	1.768,41	721,17	582,75	896,76	1.198,93	4.179,27	2.157,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.440,22	789,25	3.192,13	8.182,83	3.351,83	1.350,75	1.848,80	2.274,09	2.409,34	1.177,56	1.047,80	1.815,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.298,66	-	-	3.830,66	-	-	-	-	-	-	9.394,10	73,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	73,26	-	17.584,00	21.352,13	-	-	1.538,22	2.478,63	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.249,96	16,04	842,72	26.369,21	2.863,60	69,67	316,30	1.015,59	279,31	37,96	2.408,61	30,95
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*29.661,96*	*9,58*	*622,98*	*24.452,27*	*1.344,23*	*58,80*	*314,80*	*740,52*	*279,31*	*41,21*	*1.790,90*	*7,36*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	122,26	8,52	3,67	13,23	25,23	4,30	17,19	16,97	22,97	6,54	0,74	2,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,61	3,73	9,49	86,80	34,68	-	3,30	-	0,61	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.502,51**	**343,64**	**1.461,84**	**878,19**	**495,93**	**775,78**	**739,45**	**267,31**	**290,78**	**1.326,91**	**1.442,08**	**480,60**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123,28	25,78	51,11	26,44	19,70	0,08	-	-	0,01	-	0,16	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,27	3,27	0,06	0,10	0,12	0,09	0,10	0,10	0,10	0,10	0,15	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,83	2,04	0,07	0,41	0,42	0,32	-	0,70	1,34	0,08	-	0,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,52	-	2,99	7,77	1,31	28,93	0,41	18,79	0,32	1,00	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	-	-	-	-	-	-	4,66	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,19	-	-	5,07	2,46	11,09	5,04	-	-	0,10	-	1,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.251,98	129,38	1.198,63	429,76	264,88	635,32	622,84	104,40	110,52	1.225,90	1.313,54	216,81
	Đất giao thông	*DGT*	*1.251,18*	*83,44*	*112,54*	*401,02*	*164,38*	*62,83*	*53,30*	*41,83*	*75,07*	*43,85*	*132,46*	*80,46*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*133,48*	*3,57*	*1,68*	*7,46*	*33,41*	*36,11*	*14,10*	*8,54*	*3,51*	*14,70*	*2,40*	*8,00*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*6,19*	*5,86*	-	-	-	-	-	*0,12*	-	-	-	*0,21*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,96*	*1,93*	*0,21*	*1,00*	*0,22*	*0,17*	*0,15*	*0,16*	*0,15*	*0,18*	*0,45*	*0,34*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*63,89*	*17,67*	*7,49*	*6,46*	*3,23*	*5,60*	*2,46*	*4,85*	*4,26*	*2,89*	*4,05*	*4,93*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*16,67*	*4,08*	*2,41*	*1,63*	*0,28*	*1,23*	*2,91*	*1,32*	*0,68*	-	-	*2,13*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*4.640,97*	*0,29*	*1.064,98*	*1,31*	*51,50*	*501,75*	*544,51*	*35,36*	-	*1.161,25*	*1.170,93*	*109,09*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,02*	*0,30*	*0,30*	*0,04*	-	*0,02*	*0,22*	*0,04*	*0,05*	-	*0,03*	*0,02*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*3,86*	-	*0,01*	*0,22*	*0,29*	-	-	-	-	-	-	*3,34*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*2,66*	*0,93*	-	-	-	*1,73*	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*6,85*	*1,99*	*2,42*	-	*1,96*	*0,23*	*0,25*	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*115,93*	*7,18*	*6,41*	*9,10*	*9,31*	*25,65*	*4,94*	*12,18*	*26,80*	*3,03*	*3,22*	*8,11*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*0,66*	*0,66*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	*3,66*	*1,48*	*0,18*	*1,52*	*0,30*	-	-	-	-	-	-	*0,18*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,11	1,25	2,95	1,69	0,49	1,12	1,64	0,26	0,29	0,49	1,38	1,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,82	2,37	-	2,77	-	0,68	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	781,26	-	83,20	187,78	52,43	59,49	47,54	44,55	37,59	58,69	43,61	166,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	132,99	132,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,62	12,78	0,49	1,80	0,36	0,48	0,27	0,92	0,38	0,79	1,01	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	0,13	-	3,04	0,77	-	-	-	1,09	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	0,03
2.19	Đất sông, suối	SON	1.000,50	31,59	105,51	190,10	152,99	36,89	61,61	88,62	139,14	38,92	81,68	73,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	2,06	16,07	21,31	-	0,31	-	4,31	-	0,84	-	19,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,63	-	0,76	0,15	-	0,98	-	-	-	-	0,31	0,43
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**154,58**	**-**	**-**	**10,23**	**36,47**	**7,11**	**9,65**	**11,61**	**21,28**	**-**	**-**	**58,23**
II	**Khu chức năng**		-											
1	**Đất khu công nghệ cao**		-											
2	**Đất khu kinh tế**		-											
3	**Đất đô thị**		-											
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**		-											
5	**Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**		42.960,62	9,58	622,98	28.282,93	1.344,23	58,80	314,80	740,52	279,31	41,21	11.185,00	81,26
6	**Khu du lịch**		-											
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**		44.679,45	73,26		19.237,21	21.352,13			1.538,22	2.478,63			
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**		-	-										
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**		-											
10	**Khu thương mại - dịch vụ**		-											
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**		-											
12	**Khu dân cư nông thôn**		2.369,00		109,96	567,98	298,64	145,92	102,11	337,87	427,67	99,90	64,47	214,48
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**		-											

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC SỐ 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SA THẦY

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**222,36**	**22,60**	**7,72**	**80,39**	**35,51**	**3,44**	**1,10**	**7,04**	**1,98**	**6,38**	**44,35**	**11,85**
	Trong đó:													
1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA/PNN*	1,30	0,80			0,50							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,30	0,80			0,50							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105,49	11,28	4,32	39,90	15,42	2,30	0,54	3,76	1,19	1,94	19,27	5,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96,52	9,85	3,40	40,25	19,59	1,14	0,56	3,28	0,79	1,19	10,19	6,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,63								,		12,63	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,99	0,48								3,25	2,26	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	0,00											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,43	0,19		0,24								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
	Trong đó:		0,00											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,00											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,00											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,00											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,00											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,00											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR a	0,00											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,93**	**0,46**		**1,47**								

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

PHỤ LỤC SỐ 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		**463,39**	**19,76**	**5,06**	**74,68**	**42,12**	**3,71**	**1,60**	**10,10**	**0,11**	**74,10**	**207,63**	**24,52**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**180,93**	**10,62**	**5,00**	**65,73**	**32,12**	**0,45**	**0,10**	**6,08**	**0,10**	**5,91**	**44,20**	**10,62**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,30	0,80			0,50							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,30	0,80			0,50							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,15	5,29	3,00	34,76	13,62	0,09		3,00		1,47	19,20	4,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	75,43	3,86	2,00	30,73	18,00	0,36	0,10	3,08	0,10	1,19	10,11	5,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,63										12,63	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,99	0,48								3,25	2,26	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	0,19		0,24								
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**282,46**	**9,14**	**0,06**	**8,95**	**10,00**	**3,26**	**1,50**	**4,02**	**0,01**	**68,19**	**163,43**	**13,90**
	Trong đó:		0,00											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,33	2,33										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,89	0,89										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	266,22	2,39	0,06	4,46	10,00	3,24	1,50	0,00	0,00	68,09	163,28	13,20
	Trong đó:		0,00											
-	Đất giao thông	DGT	25,49	2,28		2,53		3,15	1,50			1,03	1,80	13,20
-	Đất thủy lợi	DTL	10,15			0,15	10,00							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,00											
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,00											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48	0,11	0,06	0,31								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,00											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	228,54									67,06	161,48	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,00											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,47			1,47								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00											
-	Đất chợ	DCH	0,09					0,09						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17			0,17								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03	0,03										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00			0,26		0,02		0,02				0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	2,00										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,57	1,50		1,81					0,01	0,10	0,15	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,25			2,25				4,00				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00											

PHỤ LỤC SỐ 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SA THẦY, TỈNH KON TUM

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		**16,33**	**0,00**	**0,00**	**1,11**	**1,00**	**1,03**	**0,00**	**0,19**	**1,00**	**0,00**	**0,00**	**12,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	15,00	**0,00**	**0,00**	**1,00**	**1,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1,00**	**0,00**	**0,00**	**12,00**
	Trong đó:													
1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA*												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00			1,00	1,00				1,00			12,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,33**	**0,00**	**0,00**	**0,11**	**0,00**	**1,03**	**0,00**	**0,19**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03					1,03						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11	0,00	0,00	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	0,11			0,11								
-	Đất thủy lợi	DTL												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19							0,19				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												